

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2021

Ngày 30 tháng 6 năm 2021



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	3 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	15 - 16
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	17 - 67

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán gần nhất số 51/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 7 năm 2021.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của công ty là 2.204.301.690.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.204.301.690.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh – Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty con, trong đó, một (01) công ty con sở hữu trực tiếp và một (01) công ty con sở hữu gián tiếp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</i>
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2006
Ông Vũ Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2009
Ông Phạm Lê Nhật Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2016
Ông Pekka Mikael Nastamo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Hoàng Thúy Nga	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Minh Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Ông Đỗ Ngọc Quỳnh	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2020
Bà Vũ Nam Hương	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Hoàng Lương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 9 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Bà Phạm Minh Hương - chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Bà Vũ Nam Hương – chức danh Giám đốc Tài chính

Ông Đỗ Ngọc Quỳnh được ủy quyền ký báo cáo này theo Quyết định số 32-2/2020/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 1 năm 2020 của Hội đồng Quản trị về việc phân quyền, ủy quyền cho Quyền Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		21.351.441.834.807	13.218.965.736.101
110	I. Tài sản tài chính		21.339.567.743.512	13.204.833.971.010
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.153.684.350.307	973.526.887.674
111.1	1.1. Tiền		778.884.350.307	887.704.080.066
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		374.800.000.000	85.822.807.608
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	1.912.420.217.382	1.053.698.209.421
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	4.030.000.000.000	3.266.200.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.4	9.302.327.439.394	4.705.953.781.456
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	4.687.437.634.849	2.963.437.667.357
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(94.967.150.948)	(71.941.573.394)
117	7. Các khoản phải thu		240.849.937.159	272.110.342.039
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	9	61.759.200.000	103.132.259.392
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9	179.090.737.159	168.978.082.647
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		179.090.737.159	168.978.082.647
118	8. Trả trước cho người bán	9	24.506.821.098	28.682.411.877
122	9. Các khoản phải thu khác	9	88.330.990.700	18.188.741.009
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(5.022.496.429)	(5.022.496.429)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	11.874.091.295	14.131.765.091
131	1. Tạm ứng		3.786.893.946	2.026.345.183
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.924.487.498	1.287.241.282
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		3.486.935.816	3.356.646.001
135	4. Thuế GTGT được khấu trừ		36.499.035	30.971.290
136	5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	114.236.335
137	6. Tài sản ngắn hạn khác		2.639.275.000	7.316.325.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.171.188.031.069	1.757.118.576.000
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		971.351.011.200	1.542.991.011.200
212	1. Các khoản đầu tư	11	971.351.011.200	1.542.991.011.200
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		958.000.000.000	1.530.000.000.000
212.4	1.2. Đầu tư dài hạn khác		13.351.011.200	12.991.011.200
220	II. Tài sản cố định		45.330.739.378	44.263.758.743
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	31.770.695.246	34.270.071.770
222	1.1. Nguyên giá		117.940.332.858	113.460.955.260
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(86.169.637.612)	(79.190.883.490)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	13.560.044.132	9.993.686.973
228	2.1. Nguyên giá		98.380.640.057	89.554.133.745
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(84.820.595.925)	(79.560.446.772)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	3.452.800.687	7.272.564.445
250	IV. Tài sản dài hạn khác		151.053.479.804	162.591.241.612
252	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	21.475.246.982	13.326.573.913
253	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	18.494.128.402
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	17	96.248.052.171	96.240.576.102
256	5. Lợi thế thương mại	19	13.330.180.651	14.529.963.195
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		22.522.629.865.876	14.976.084.312.101

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		17.688.235.368.387	11.156.839.754.591
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		17.079.688.287.857	11.040.183.675.876
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	20	11.505.533.600.000	9.458.280.000.000
312	1.1. Vay ngắn hạn		11.505.533.600.000	9.458.280.000.000
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	21	200.000.000.000	600.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	1.271.228.616.601	413.365.510.220
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	23	1.928.089.655	3.273.109.337
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.640.000	9.257.294.675
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	153.338.966.279	94.316.827.771
323	7. Phải trả người lao động		36.576.881.923	17.601.169.486
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		7.248.564.480	5.880.048.035
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	25	37.626.040.477	46.410.143.983
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		303.750.000	2.126.250.000
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	27	3.854.979.204.219	378.753.388.146
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.919.934.223	10.919.934.223
340	II. Nợ phải trả dài hạn		608.547.080.530	116.656.078.715
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	21	550.000.000.000	103.641.000.000
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26	58.547.080.530	13.015.078.715
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.834.394.497.489	3.819.244.557.510
410	I. Vốn chủ sở hữu		4.834.394.497.489	3.819.244.557.510
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.296.742.553.427	2.124.147.577.527
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.204.301.690.000	2.204.301.690.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		2.204.301.690.000	2.204.301.690.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		192.503.153.578	121.220.121.529
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(100.062.290.151)	(201.374.234.002)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		136.055.521.001	136.055.521.001
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		106.753.793.998	106.753.793.998
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	28.1	2.294.842.629.063	1.452.287.664.984
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		1.957.150.812.367	1.378.037.442.204
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		337.691.816.696	74.250.222.780
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		22.522.629.865.876	14.976.084.312.101

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý		101.986.716.060	101.986.716.060
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	28.3	214.514.518	208.520.766
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	28.3	5.915.651	11.909.403
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	29.1	587.151.840.000	432.801.122.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	29.2	15.610.000	174.310.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	29.3	4.000.040.000	10.282.980.200
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	29.4	1.866.395.760.042	785.027.400.000
014	Chứng quyền (Số lượng)		13.384.540	12.203.350
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		44.861.272.082.000	38.287.130.757.900
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		34.999.244.862.000	29.169.649.431.800
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		608.762.990.000	-
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		7.753.309.760.000	7.574.509.790.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		225.237.200.000	275.744.000.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.274.717.270.000	1.267.227.536.100

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		455.407.860.000	479.383.940.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		440.022.660.000	470.493.200.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		15.385.200.000	8.890.740.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	29.5	3.544.668.661.200	2.239.432.423.600
024	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư		180.000.000.000	-
026	Tiền gửi của khách hàng		7.959.874.591.972	5.129.070.691.548
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29.6	6.799.984.953.737	2.926.707.059.592
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	29.6	990.506.487.320	2.201.299.041.600
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		746.558.415	285.380.356
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		132.067.741	150.878.470
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		614.490.674	134.501.886
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	29.7	168.636.592.500	779.210.000
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		7.782.164.209.310	5.126.892.901.913
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		7.458.736.950.301	4.968.031.666.208
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		323.427.259.009	158.861.235.705

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		168.636.592.500	779.210.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		9.073.790.162	1.197.597.035
036	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		439.175.106.867	150.166.621.638

Ông Tô Minh Đức
Người lập

Ông Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Ngọc Quỳnh
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B02a-CTCK/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
01	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
01.1	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)						
01.2	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	30.1	384.484.114.460	114.324.066.577	809.417.044.134	239.572.835.243	
01.3	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		187.329.856.826	120.870.780.627	445.391.128.656	242.867.646.460	
01.4	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	30.2	178.172.035.023	(9.287.835.917)	341.363.279.587	(8.907.985.826)	
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	30.4	4.575.985.996	6.850.953.187	4.993.051.996	8.385.922.689	
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	30.3	14.406.236.615	(4.109.831.320)	17.669.583.895	(2.778.748.080)	
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	30.4	24.948.288.940	83.591.509.933	209.601.019.420	189.363.728.425	
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	30.4	244.418.491.750	77.694.353.945	417.280.766.740	172.721.970.161	
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30.4	57.587.003.840	1.120.169.674	57.587.003.840	45.891.469.534	
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		371.152.751.246	108.392.188.146	638.087.613.292	187.264.045.503	
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		58.397.315.785	3.436.406.137	63.318.458.417	3.448.166.523	
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		285.454.545	50.430.143	5.314.999.999	50.430.143	
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		3.169.416.515	3.462.509.571	6.148.835.980	7.023.963.872	
11	10. Thu nhập hoạt động khác	32	2.054.365.091	3.676.444.318	2.054.365.091	4.031.820.228	
20	Cộng doanh thu hoạt động		5.043.487.700	3.015.119.785	8.879.800.803	8.586.805.168	
			1.151.540.689.872	398.763.198.229	2.217.689.907.716	857.955.234.800	
21	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
21.1	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL						
21.2	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	30.1	140.908.282.044	15.461.197.710	264.925.771.450	181.109.621.195	
21.3	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		96.919.280.095	134.200.113.935	225.928.843.528	214.433.591.911	
21.4	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	30.2	(7.448.386.194)	(118.791.186.227)	(18.211.725.805)	(33.376.240.718)	
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	30.3	51.437.388.143	52.270.002	57.112.035.383	52.270.002	
		31	18.704.383.545	6.030.217.662	23.025.577.553	1.727.109.945	

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B02a-CTCK/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)					
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	33	8.889.503.709	2.732.382.853	13.167.480.073	5.623.849.234
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	33	212.670.933.219	66.731.231.974	348.471.934.201	124.598.143.590
28	5. Chi nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	33	7.215.348.694	1.391.112.376	9.358.948.227	2.591.829.692
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	33	4.905.203.930	3.388.857	4.905.203.930	
31	7. Chi hoạt động tư vấn tài chính	33	4.588.024.589	2.485.051.153	9.228.342.460	6.873.830.173
32	8. Chi phí dịch vụ khác	33	34.733.436.353	2.590.219.836	43.724.343.057	2.787.237.449
40	Cộng chi phí hoạt động		432.615.116.083	97.424.802.421	716.807.600.951	325.311.621.278
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định		6.138.310.000	633.081.475	8.458.515.940	2.041.284.337
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		6.138.310.000	633.081.475	8.458.515.940	2.041.284.337
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		2.291.430.861	855.383.375	2.291.430.861	855.383.375
52	Chi phí lãi vay		96.364.093.592	90.603.737.818	181.119.682.068	199.859.799.140
60	Cộng chi phí tài chính		98.655.524.453	91.459.121.193	183.411.112.929	200.715.182.515
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	34	84.177.616.447	42.809.208.736	133.737.830.220	93.129.789.917
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		542.230.742.889	167.703.147.354	1.192.191.879.556	240.839.925.427
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		7.033.989	1.091.135.033	7.263.113	1.097.959.628
72	2. Chi phí khác		68.341.191	1.138.399.503	184.953.325	1.843.190.754

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B02a-CTCK/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(61.307.202)	(47.264.470)	(177.690.212)	(745.231.126)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		542.169.435.687	167.655.882.884	1.192.014.189.344	240.094.694.301
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		393.580.165.998	62.314.633.896	871.881.635.440	218.105.019.471
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		148.589.269.689	105.341.248.988	320.132.553.904	21.989.674.830
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	35	111.478.811.215	33.994.728.620	242.201.966.265	47.040.658.408
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	81.760.957.277	33.523.636.868	178.175.455.485	46.226.179.990
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35.2	29.717.853.937	471.091.752	64.026.510.780	814.478.418
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		430.690.624.472	133.661.154.264	949.812.223.079	193.054.035.893
300	XII. Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN		-	-	-	-
400	Tổng thu nhập toàn diện		430.690.624.472	133.661.154.264	949.812.223.079	193.054.035.893
500	XIII. Thu nhập thuần trên cổ phiếu phổ thông				4.497	926
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	36			4.497	926

Ông Tô Minh Đức
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2021

Ông Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Ngọc Quỳnh
Quyển Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc Ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		1.192.014.189.344	240.094.694.301
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		219.875.376.301	212.138.671.307
03	Khấu hao TSCĐ		12.238.903.275	9.900.237.096
04	Các khoản dự phòng		23.025.577.553	1.667.109.946
05	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		2.291.430.861	855.383.375
06	Chi phí lãi vay		181.119.682.068	199.715.940.890
09	Các khoản điều chỉnh khác		1.199.782.544	-
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		38.900.309.578	52.270.002
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		38.900.309.578	52.270.002
18	4. (Tăng)/giảm các doanh thu phi tiền tệ		(359.032.863.482)	11.680.733.906
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(359.032.863.482)	11.680.733.906
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.091.757.011.741	463.966.369.516
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(499.147.002.569)	235.435.438.806
32	Giảm các khoản đầu tư HTM		(192.160.000.000)	911.259.841.681
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		(4.596.373.657.938)	498.306.995.651
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(1.723.999.967.492)	(2.689.841.452.087)
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		41.373.059.392	12.912.470.710
36	Giảm/(tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính		(10.112.654.512)	49.993.193.595
39	(Giảm)/tăng các khoản phải thu khác		(47.363.821.919)	4.497.209.147
40	Giảm các tài sản khác		2.778.735.353	470.881.776
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		825.407.493	106.746.667
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		(8.785.919.285)	1.737.196.905
43	Thuế TNDN đã nộp		(156.016.394.118)	(54.340.977.407)
44	Lãi vay đã trả		(190.729.193.067)	(242.456.134.477)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		785.663.919.169	(394.203.929.124)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.368.516.445	751.766.500
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		59.022.138.508	4.874.008.025
48	Tăng phải trả người lao động		18.975.712.437	4.507.108.944
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		3.455.908.807.108	2.532.987.201
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.967.015.303.254)	(1.189.490.277.971)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc Ngày 30 tháng 6 năm 2020
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(9.486.120.152)	(3.938.026.038)
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(9.486.120.152)	(3.938.026.038)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	13.527.091
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		172.594.975.900	(538.063.750)
73	Tiền vay gốc		70.504.155.587.358	61.215.717.327.757
73.2	- Tiền vay khác		70.504.155.587.358	61.215.717.327.757
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(68.412.834.418.219)	(60.449.780.314.193)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(68.412.834.418.219)	(60.449.780.314.193)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(107.257.259.000)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.156.658.886.039	765.412.476.905
90	TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ		180.157.462.633	(428.015.827.104)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	973.526.887.674	613.548.205.346
101.1	Tiền		887.704.080.066	611.548.205.346
101.2	Các khoản tương đương tiền		85.822.807.608	2.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	1.153.684.350.307	185.532.378.242
103.1	Tiền		778.884.350.307	148.847.077.857
103.2	Các khoản tương đương tiền		374.800.000.000	36.685.300.385

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		220.352.683.114.079	55.489.604.375.711
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(220.352.221.936.020)	(55.489.842.982.085)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nộp/(rút) số kỳ trước)		2.654.767.764.948	1.372.129.710.120
14	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		3.109.724.401.749	7.100.102.248.117
15	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(2.934.191.808.722)	(7.082.330.103.918)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		2.830.761.536.034	1.389.663.247.945
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		5.129.070.691.548	1.559.519.771.197
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		5.129.070.691.548	1.559.519.771.197
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.925.509.462.557	1.178.798.702.531
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		2.201.299.041.600	378.912.315.900
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		285.380.356	265.353.239
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.976.807.035	1.543.399.527
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		7.959.832.227.582	2.949.183.019.142
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		7.959.832.227.582	2.949.183.019.142
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29.6	6.799.942.589.347	2.170.153.255.877
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	29.6	990.506.487.320	778.951.706.400
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		746.558.415	26.746.865
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		168.636.592.500	51.310.000


Ông Tô Minh Đức
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2021


Ông Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Ngọc Quỳnh
Quyền Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B04a-CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2020	Ngày 01/01/2021	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/6/2020	Ngày 30/6/2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	VND	VND	3	4	5	6	VND	VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.248.511.263.522	3.819.244.557.510	192.515.972.143	13.527.091	1.020.933.646.028	(5.783.706.049)	3.441.040.762.756	4.834.394.497.489
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.124.678.479.777	2.124.147.577.527	(538.063.750)	13.527.091	71.121.422.949	101.473.552.951	2.124.153.943.118	2.296.742.553.427
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	28.2	2.204.301.690.000	2.204.301.690.000	-	-	-	-	2.204.301.690.000	2.204.301.690.000
1.2. Thăng dư vốn cổ phần		121.224.048.620	121.220.121.529	-	-	71.283.032.049	-	121.224.048.620	192.503.153.578
1.3. Cổ phiếu quỹ		(200.847.258.843)	(201.374.234.002)	(538.063.750)	13.527.091	(161.609.100)	101.473.552.951	(201.371.795.502)	(100.062.290.151)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		110.445.504.860	136.055.521.001	-	-	-	-	110.445.504.860	136.055.521.001
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		81.143.777.857	106.753.793.998	-	-	-	-	81.143.777.857	106.753.793.998
4. Lợi nhuận chưa phân phối		932.243.501.028	1.452.287.664.984	193.054.035.893	-	949.812.223.079	(107.257.259.000)	1.125.297.536.921	2.294.842.629.063
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	28.1	1.036.985.671.200	1.378.037.442.204	191.187.247.265	-	686.370.629.163	(107.257.259.000)	1.228.172.918.465	1.957.150.812.367
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	28.1	(104.742.170.172)	74.250.222.780	1.866.788.628	-	263.441.593.916	-	(102.875.381.544)	337.691.816.696
TỔNG CỘNG		3.248.511.263.522	3.819.244.557.510	192.515.972.143	13.527.091	1.020.933.646.028	(5.783.706.049)	3.441.040.762.756	4.834.394.497.489

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B04a-CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2020	Ngày 01/01/2021	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/6/2020	Ngày 30/6/2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG (I + II)		3.248.511.263.522	3.819.244.557.510	192.515.972.143	13.527.091	1.020.933.646.028	15.783.766.049	3.441.040.762.756	4.834.394.497.489

Ông Tô Minh Đức
Người lập

Ông Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Ngọc Quỳnh
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán gần nhất số 51/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 7 năm 2021.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của công ty là 2.204.301.690.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.204.301.690.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh - Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là: 1.165 người (31 tháng 12 năm 2020: 931 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.204.301.690.000 đồng, vốn chủ sở hữu là 4.834.394.497.489 đồng và tổng tài sản là 22.522.629.865.876 đồng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty con chi tiết như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 4 tháng 3 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 02/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 3 năm 2017	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100 tỷ đồng	100%
Công ty TNHH IVND	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108599981 cấp ngày 24 tháng 1 năm 2019	Cổng thông tin điện tử	20 tỷ đồng	100% (*)

(*) Sở hữu gián tiếp qua Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (Công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay với tỷ lệ 0,75%/tổng dư nợ cho vay, không bao gồm dư nợ cho vay đã trích lập dự phòng riêng. Dự phòng riêng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. “Đáng kể” dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và “kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (“OTC”), căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Công cụ quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 10 năm

4.14 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.16 Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Phải trả chứng quyền

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng sổ chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.18.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

4.20 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.22 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.26 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.27 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền	778.884.350.307	887.704.080.066
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	778.833.451.169	887.619.634.699
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	50.899.138	84.445.367
Các khoản tương đương tiền	374.800.000.000	85.822.807.608
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	374.800.000.000	85.822.807.608
Tổng cộng	1.153.684.350.307	973.526.887.674

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (triệu VND)
a. Của Công ty	469.963.393	89.210.389
- Cổ phiếu	88.273.387	3.899.803
- Trái phiếu	372.813.890	81.918.323
- Chứng khoán khác	8.876.116	3.392.263
b. Của nhà đầu tư	19.678.106.590	769.550.396
- Cổ phiếu	18.686.965.236	398.002.017
- Trái phiếu	1.623.118	163.137
- Chứng khoán khác	989.518.236	371.385.242
Tổng cộng	20.148.069.983	858.760.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đo vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết	854.838.351.562	982.788.742.640	576.902.789.939	514.823.771.140
PTI	458.356.484.000	497.869.974.000	458.356.484.000	347.718.712.000
VHM	105.122.174.645	122.379.452.000	1.702.550.132	1.817.297.500
HPG	513.451.284	755.917.000	33.526.510.038	39.016.843.550
TCB	901.265.525	1.188.121.500	37.660.463.130	49.218.057.000
VIC	105.113.498.310	100.483.124.000	30.559.210	31.269.800
MWG	74.499.240.537	88.265.488.000	38.350.686.124	48.130.006.600
Cổ phiếu khác	110.332.237.261	171.846.666.140	7.275.537.305	28.891.584.690
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	390.294.246.807	513.623.805.400	162.395.292.611	183.139.592.100
TCB	82.599.016.555	108.888.740.000	37.660.270.306	49.217.805.000
HPG	78.309.471.404	115.289.342.000	33.464.642.823	38.944.844.900
VHM	50.649.736.355	58.964.600.000	-	-
MBB	47.747.650.811	76.174.620.000	13.036.689.124	13.981.470.000
VRE	40.862.951.402	38.833.425.000	-	-
REE	33.633.284.390	44.140.500.000	-	-
Cổ phiếu khác	56.492.135.890	71.332.578.400	78.233.690.358	80.995.472.200
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	362.076.385.808	416.007.669.342	368.763.899.058	355.734.846.181
LTG	113.592.480.300	93.060.342.000	113.805.051.300	66.974.648.000
C4G	74.747.090.000	81.487.800.000	81.224.990.000	92.910.000.000
CTR	27.043.410.000	39.952.440.000	27.043.410.000	39.388.140.000
VNDAF	50.500.000.000	71.858.800.000	50.500.000.000	55.775.500.000
VNDBF	45.500.000.000	49.697.507.392	45.500.000.000	48.433.749.970
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	50.693.405.508	79.950.779.950	50.690.447.758	52.252.808.211
Tổng cộng	1.607.208.984.177	1.912.420.217.382	1.108.061.981.608	1.053.698.209.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính AFS

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Trái phiếu niêm yết	1.070.369.763.646	1.070.369.763.646	334.183.750.000	334.183.750.000
Trái phiếu chưa niêm yết	1.695.130.393.425	1.695.130.393.425	602.553.985.170	602.553.985.170
Chứng chỉ tiền gửi	1.921.937.477.778	1.921.937.477.778	2.026.699.932.187	2.026.699.932.187
Tổng cộng	4.687.437.634.849	4.687.437.634.849	2.963.437.667.357	2.963.437.667.357

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	4.030.000.000.000	3.266.200.000.000

7.4 Các khoản cho vay

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (3)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (3)
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	8.533.616.233.949	8.508.226.112.889	4.304.069.699.912	4.267.145.851.011
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	768.711.205.445	768.711.205.445	401.884.081.544	401.884.081.544
Tổng cộng	9.302.327.439.394	9.276.937.318.334	4.705.953.781.456	4.669.029.932.555

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 10.453 tỷ VND và 8.519 tỷ VND, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 31.266 tỷ VND và 15.853 tỷ VND.
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng riêng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tính hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2021				Ngày 31 tháng 12 năm 2020				Đơn vị tính: VND
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
FVTPL	1.607.208.984.177	343.071.736.727	37.860.503.522	1.912.420.217.382	1.108.022.111.327	103.395.836.428	157.759.608.616	1.053.698.209.421	
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	854.838.351.562	143.017.338.224	15.066.947.146	982.788.742.640	576.862.919.658	48.655.432.469	110.734.451.269	514.823.771.140	
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	390.294.246.807	125.559.812.442	2.230.253.849	513.623.805.400	162.395.292.611	20.907.931.582	163.632.092	183.139.592.100	
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	362.076.385.808	74.494.586.061	20.563.302.527	416.007.669.342	368.763.899.058	33.832.472.378	46.861.525.255	355.734.846.181	
AFS	4.687.437.634.849	-	-	4.687.437.634.849	2.963.437.667.357	-	-	2.963.437.667.357	
Trái phiếu niêm yết	1.070.369.763.646	-	-	1.070.369.763.646	334.183.750.000	-	-	334.183.750.000	
Trái phiếu chưa niêm yết	1.695.130.393.425	-	-	1.695.130.393.425	602.553.985.170	-	-	602.553.985.170	
Chứng chỉ tiền gửi	1.921.937.477.778	-	-	1.921.937.477.778	2.026.699.932.187	-	-	2.026.699.932.187	
Tổng cộng	6.294.646.619.026	343.071.736.727	37.860.503.522	6.599.857.852.231	4.071.459.778.684	103.395.836.428	157.759.608.616	4.017.135.876.778	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	94.967.150.948	71.941.573.394
- Dự phòng riêng	25.390.121.060	36.923.848.901
- Dự phòng chung	69.577.029.888	35.017.724.493
Tổng cộng	94.967.150.948	71.941.573.394

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	61.759.200.000	103.132.259.392
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	179.090.737.159	168.978.082.647
Trong đó: các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	179.090.737.159	168.978.082.647
3. Trả trước cho người bán	24.506.821.098	28.682.411.877
4. Các khoản phải thu khác	88.330.990.700	18.188.741.009
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(5.022.496.429)	(5.022.496.429)
Tổng cộng	348.665.252.528	313.958.998.496

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị		Đơn vị tính: VND	
	phải thu khó đòi cuối kỳ	Số dự phòng tại ngày đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333	-	1.963.775.333
Các khoản phải thu khác từ khách hàng	3.058.721.096	3.058.721.096	-	3.058.721.096
Khách hàng Công ty TNHH tư vấn đầu tư phát triển GĐĐT Phương Nam	728.387.096	728.387.096	-	728.387.096
Khách hàng Công ty TNHH tư vấn quản lý C&A	550.000.000	550.000.000	-	550.000.000
Khách hàng Nguyễn Thị Hiền	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
Khách hàng Phùng Nam Thăng	155.000.000	155.000.000	-	155.000.000
Khách hàng Công ty tài chính Dầu khí	90.912.000	90.912.000	-	90.912.000
Khách hàng Nguyễn Thị Chính	86.000.000	86.000.000	-	86.000.000
Khách hàng Công ty TNHH HT thông tin FPT	192.432.000	192.432.000	-	192.432.000
Khách hàng Công ty TNHH MTV Crespi montes Vich Châu Á	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
Khách hàng Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại Vạn Kiến Thành	41.250.000	41.250.000	-	41.250.000
Khách hàng Công ty thương mại và xây dựng Quốc Thịnh	15.600.000	15.600.000	-	15.600.000
Khách hàng Công ty Kiểm toán và tư vấn A&C	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000
Phải thu khác	589.140.000	589.140.000	-	589.140.000
Tổng cộng	5.022.496.429	5.022.496.429	-	5.022.496.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tạm ứng	3.786.893.946	2.026.345.183
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.924.487.498	1.287.241.282
- Chi phí thuê văn phòng	75.052.266	84.902.876
- Chi phí phần mềm	1.842.564.529	972.355.567
- Chi phí hoa hồng môi giới dịch vụ đầu tư ủy thác	-	202.500.000
- Chi phí khác	6.870.703	27.482.839
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.486.935.816	3.356.646.001
Thuế GTGT được khấu trừ	36.499.035	30.971.290
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	114.236.335
Tài sản ngắn hạn khác	2.639.275.000	7.316.325.000
Tổng cộng	11.874.091.295	14.131.765.091

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	958.000.000.000	1.530.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (1)	958.000.000.000	1.530.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	13.351.011.200	12.991.011.200
- Công ty Cổ phần giáo dục Tuệ Đức Bách Khoa	4.600.000.000	4.600.000.000
- Công ty Cổ phần Stringee	8.391.011.200	8.391.011.200
- Công ty Cổ phần Biggee	360.000.000	-
Tổng cộng	971.351.011.200	1.542.991.011.200

(1) Khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn từ 13 tháng đến 24 tháng và được hưởng lãi suất từ 5,3%/năm đến 7,30%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	22.312.126.483	91.148.828.777	113.460.955.260
Mua mới trong kỳ	-	3.698.637.600	3.698.637.600
Tăng khác trong kỳ	-	780.739.998	780.739.998
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	22.312.126.483	95.628.206.375	117.940.332.858
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	13.930.896.320	65.259.987.170	79.190.883.490
Khấu hao trong kỳ	1.197.318.595	5.781.435.527	6.978.754.122
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	15.128.214.915	71.041.422.697	86.169.637.612
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	8.381.230.163	25.888.841.607	34.270.071.770
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	7.183.911.568	24.586.783.678	31.770.695.246

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	32.282.077.059	32.069.387.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá

Ngày 1 tháng 1 năm 2021	89.554.133.745
Mua mới trong kỳ	8.826.506.312
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	98.380.640.057

Giá trị hao mòn lũy kế

Ngày 1 tháng 1 năm 2021	79.560.446.772
Khấu hao trong kỳ	5.260.149.153
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	84.820.595.925

Giá trị còn lại

Ngày 1 tháng 1 năm 2021	9.993.686.973
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	13.560.044.132

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	63.480.026.010	62.785.816.760

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí phát triển phần mềm	2.758.340.687	6.259.360.445
Chi phí xây dựng cơ bản khác	694.460.000	1.013.204.000
Tổng cộng	3.452.800.687	7.272.564.445

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí trả trước dài hạn dịch vụ	16.837.173.775	10.630.253.155
- Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng	4.997.971.672	3.749.550.673
- Chi phí thuê văn phòng	6.585.640.775	3.481.444.929
- Chi phí phần mềm	3.528.789.415	2.200.966.167
- Chi phí khác	1.724.771.913	1.198.291.386
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	4.638.073.207	2.696.320.758
Tổng cộng	21.475.246.982	13.326.573.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền đặt cọc mua bất động sản (1)	80.000.000.000	80.000.000.000
Tiền đặt cọc khác	1.202.973.125	1.202.973.125
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh	15.035.079.046	15.027.602.977
- Tiền nộp ban đầu	15.000.000.000	15.000.000.000
- Tiền lãi phân bổ	35.079.046	27.602.977
Tổng cộng	96.248.052.171	96.240.576.102

(1) Tiền đặt cọc theo dự án mua bất động sản cho mục đích làm văn phòng trụ sở chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>Tài sản</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Mục đích đảm bảo</i>
Ngắn hạn	6.913.100.000.000	4.710.000.000.000	
- Các khoản tương đương tiền	374.800.000.000	-	Vay ngắn hạn
- Trái phiếu chưa niêm yết (tính theo mệnh giá)	3.008.400.000.000	1.455.000.000.000	Vay ngắn hạn
- Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	3.904.700.000.000	3.255.000.000.000	Vay ngắn hạn
Dài hạn	889.597.945.205	1.530.000.000.000	
- Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	889.597.945.205	1.530.000.000.000	Vay ngắn hạn
Tổng cộng	7.802.697.945.205	6.240.000.000.000	

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Giá gốc		
Số dư đầu kỳ	24.194.509.882	24.194.509.882
Số dư cuối kỳ	24.194.509.882	24.194.509.882
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	9.664.546.687	7.238.467.066
Phân bổ trong kỳ	1.199.782.544	2.426.079.621
Số dư cuối kỳ	10.864.329.231	9.664.546.687
Giá trị ghi sổ		
Số dư đầu kỳ	14.529.963.195	16.956.042.816
Số dư cuối kỳ	13.330.180.651	14.529.963.195

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Lãi suất vay %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Đơn vị tính: VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
Vay ngắn hạn	0,75 – 7,00%				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		1.525.000.000.000	30.694.871.726.027	29.521.671.726.027	2.698.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		1.379.010.000.000	5.373.200.000.000	4.963.910.000.000	1.788.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam		1.350.000.000.000	5.501.000.000.000	5.184.700.000.000	1.666.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam		1.000.000.000.000	1.480.000.000.000	2.480.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		638.600.000.000	4.697.441.692.192	4.071.041.692.192	1.265.000.000.000
- Ngân hàng TNHH Indovina		600.000.000.000	4.488.000.000.000	4.443.000.000.000	645.000.000.000
- Ngân hàng Woori Bank		600.000.000.000	1.600.000.000.000	1.800.000.000.000	400.000.000.000
- Ngân hàng Maybank Vietnam		575.670.000.000	800.573.600.000	917.910.000.000	458.333.600.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		300.000.000.000	3.400.000.000.000	3.100.000.000.000	600.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh		200.000.000.000	2.129.360.000.000	2.179.360.000.000	150.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong		200.000.000.000	2.826.100.000.000	3.026.100.000.000	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		-	609.000.000.000	410.000.000.000	199.000.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình		-	1.517.200.000.000	1.054.600.000.000	462.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt		-	78.400.000.000	78.400.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông		-	70.000.000.000	70.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		-	289.000.000.000	-	289.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex		-	865.000.000.000	437.500.000.000	427.500.000.000
- Khác		1.090.000.000.000	3.337.300.000.000	3.971.000.000.000	456.300.000.000
Tổng cộng		9.458.280.000.000	69.756.447.018.219	67.709.193.418.219	11.505.533.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	200.000.000.000	600.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	550.000.000.000	103.641.000.000
Tổng cộng	750.000.000.000	703.641.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các trái phiếu do Công ty phát hành có kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 24 tháng và lãi suất 7,50%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 9,00%/năm - 9,80%/năm).

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và VSD	26.835.936.948	14.503.342.383
Phải trả mua các tài sản tài chính (1)	1.095.959.666.653	344.840.563.993
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (2)	148.433.013.000	54.021.603.844
Tổng cộng	1.271.228.616.601	413.365.510.220

(1) Phải trả ngày T0 liên quan đến giao dịch mua chứng khoán tại thời điểm cuối kỳ.

(2) Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021, số lượng chứng quyền do công ty phát hành như sau:

Đơn vị tính: Chứng quyền

Mã chứng quyền	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Số lượng được phép phát hành	Số lượng đang lưu hành	Số lượng được phép phát hành	Số lượng đang lưu hành
CHPG2103	4.000.000	3.125.300	-	-
CMBB2101	4.000.000	3.514.400	-	-
CMVG2101	5.000.000	1.090.900	-	-
CPNJ2101	5.000.000	1.961.400	-	-
CREE2101	4.000.000	3.065.300	-	-
CTCB2102	5.000.000	4.129.600	-	-
CVHM2102	5.000.000	4.992.900	-	-
CVNM2102	4.000.000	3.999.900	-	-
CVPB2101	3.000.000	821.300	-	-
CVRE2102	5.000.000	4.894.600	-	-
CMWG2013	-	-	1.000.000	37.760
CHPG2020	-	-	1.000.000	988.500
CMBB2008	-	-	3.000.000	561.670
CMSN2010	-	-	1.500.000	68.290
CFPT2010	-	-	1.000.000	283.870
CSTB2011	-	-	5.000.000	1.715.520
CTCB2009	-	-	3.000.000	1.561.470
CVNM2012	-	-	1.000.000	999.990
CVPB2010	-	-	2.000.000	79.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty CP Thực phẩm Homefood	56.979.900	2.500.000.000
Công ty CP Giải pháp phần mềm Tài chính	531.000.000	531.000.000
Cty TNHH Dimension Data VN(NTT VN Solution)	501.936.552	-
Công ty CP Dịch vụ TM Tin học Đầu tư XD Đông Dương	405.000.000	-
Các tổ chức trong nước khác	433.173.203	242.109.337
Tổng cộng	1.928.089.655	3.273.109.337

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Thuế giá trị gia tăng	590.744.070	1.114.249.352
Thuế thu nhập doanh nghiệp	81.711.219.184	59.666.394.152
Thuế thu nhập cá nhân	71.037.003.025	33.536.184.267
Tổng cộng	153.338.966.279	94.316.827.771

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND Ngày 30 tháng 6 năm 2021
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.114.249.352	2.174.910.422	2.698.415.704	590.744.070
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 33.1</i>)	59.666.394.152	178.061.219.150	156.016.394.118	81.711.219.184
3	Thuế thu nhập cá nhân Của Người lao động	33.536.184.267	275.636.745.747	238.135.926.989	71.037.003.025
	Của Nhà đầu tư	5.426.826.160	41.819.321.743	32.462.516.106	14.783.631.797
4	Các loại thuế khác	28.109.358.107	233.817.424.004	205.673.410.883	56.253.371.228
	Thuế môn bài	-	774.286.417	774.286.417	-
	Thuế khác	-	12.000.000	12.000.000	-
		-	762.286.417	762.286.417	-
Tổng cộng		94.316.827.771	456.647.161.736	397.625.023.228	153.338.966.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng	27.107.363.975	15.040.101.490
Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	6.287.671.233	27.962.108.610
Các khoản khác	4.231.005.269	3.407.933.883
Tổng cộng	37.626.040.477	46.410.143.983

26. PHẢI TRẢ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL tạm thời không chịu thuế	69.189.909.640	15.769.411.506
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành tạm thời không chịu thuế	(10.642.829.110)	(2.754.338.813)
Tổng cộng	58.547.080.530	13.015.072.693

27. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả Nhà đầu tư (1)	3.833.267.321.605	377.740.519.393
Phải trả khác	21.711.882.614	1.012.868.753
Tổng cộng	3.854.979.204.219	378.753.388.146

(1) Phải trả gốc các khoản tiền gửi của Nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý.

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Lợi nhuận đã thực hiện	1.957.150.812.367	1.378.037.442.204
Lỗ chưa thực hiện	337.691.816.696	74.250.222.780
Tổng cộng	2.294.842.629.063	1.452.287.664.984

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.204.301.690.000	121.220.121.529	(201.374.234.002)	136.055.521.001	106.753.793.998	1.452.287.664.984	3.819.244.557.510
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	949.812.223.079	949.812.223.079
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(107.257.259.000)	(107.257.259.000)
Giao dịch cổ phiếu quỹ	-	71.283.032.049	101.311.943.851	-	-	-	172.594.975.900
Số dư tại Ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.204.301.690.000	192.503.153.578	(100.062.290.151)	136.055.521.001	106.753.793.998	2.294.842.629.063	4.834.394.497.489

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.3 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	220.430.169	220.430.169
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	220.430.169	220.430.169
- Cổ phiếu phổ thông	220.430.169	220.430.169
Số lượng cổ phiếu quỹ	(5.915.651)	(11.909.403)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(5.915.651)	(11.909.403)
- Cổ phiếu phổ thông	(5.915.651)	(11.909.403)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	214.514.518	208.520.766
- Cổ phiếu phổ thông	214.514.518	208.520.766

29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

29.1 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	446.906.290.000	202.414.608.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	132.160.550.000	139.160.550.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	8.085.000.000	91.225.964.000
Tổng cộng	587.151.840.000	432.801.122.000

29.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	15.610.000	174.310.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tổng cộng	15.610.000	174.310.000

29.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu	4.000.040.000	10.282.980.200
Tổng cộng	4.000.040.000	10.282.980.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chứng chỉ quỹ	121.556.307.392	94.457.800.000
Cổ phiếu	31.588.025.000	91.269.500.000
Trái phiếu	1.713.251.427.650	599.300.100.000
Tổng cộng	1.866.395.760.042	785.027.400.000

29.5 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu	3.544.668.661.200	2.239.432.423.600

29.6 Tiền gửi Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	6.799.942.589.347	2.926.707.059.592
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	6.476.515.330.338	2.767.845.823.887
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	323.427.259.009	158.861.235.705
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	990.506.487.320	2.201.299.041.600
Tổng cộng	7.790.449.076.667	5.128.006.101.192

29.7 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	168.636.592.500	779.210.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

30.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	32.745.200	43.105	1.411.475.465.235	1.251.453.040.651	160.022.424.584	24.388.025.945
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.365.200	28.601	39.045.520.000	36.330.588.500	2.714.931.500	92.049.349.847
3	Trái phiếu niêm yết	66.705.000	106.676	7.115.839.780.000	7.087.044.500.000	28.795.280.000	37.750.990.000
4	Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chưa niêm yết	182.685.389	314.259	57.410.516.858.864	57.229.417.843.167	181.099.015.697	44.165.392.797
5	Hợp đồng tương lai chỉ số				63.865.330.000		30.875.820.000
6	Chứng quyền phát hành niêm yết	6.943.900	5.419	37.627.764.650	46.521.911.525	8.894.146.875	13.638.067.871
	Tổng cộng	290.444.689		66.014.505.388.749	65.650.767.883.843	445.391.128.656	242.867.646.460

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	9.246.763	50.177	463.975.970.144	498.318.162.973	34.342.192.829	112.336.273.388
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	535.300	48.990	26.224.140.000	27.714.542.900	1.490.402.900	6.162.650.993
3	Trái phiếu niêm yết	27.250.000	108.158	2.947.311.250.000	2.950.965.750.000	3.654.500.000	2.122.310.000
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	31.338.097	202.518	6.346.521.092.625	6.393.852.202.538	47.331.109.913	73.897.293.615
5	Hợp đồng tương lai chỉ số	20.210.250	11.428	230.970.710.090	146.488.092.204	54.628.020.000	16.326.865.000
6	Chứng quyền phát hành niêm yết				84.482.617.886		3.588.198.915
	Tổng cộng	88.580.410		10.015.003.162.859	10.017.338.750.615	225.928.843.528	214.433.591.911

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Đơn vị tính: VND Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
I	Loại FVTPL	1.607.208.984.177	1.912.420.217.382	305.211.233.205	(54.363.772.187)	359.575.005.392
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	854.838.351.562	982.788.742.640	127.950.391.078	(60.316.399.949)	188.266.791.027
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	390.294.246.807	513.623.805.400	123.329.558.593	20.318.880.639	103.010.677.954
3	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	362.076.385.808	416.007.669.342	53.931.283.534	(14.366.252.877)	68.297.536.411
	Tổng cộng	1.607.208.984.177	1.912.420.217.382	305.211.233.205	(54.363.772.187)	359.575.005.392

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.3 Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

Danh mục các loại chứng quyền công ty phát hành		Giá trị phát hành theo số kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ
STT	phát hành					
I	Loại Chứng quyền					
1	CTCB2102	19.226.233.364	33.119.392.000	(13.893.158.636)	-	(13.893.158.636)
2	CHPG2103	14.477.943.189	42.191.550.000	(27.713.606.811)	-	(27.713.606.811)
3	CVHM2102	12.271.430.523	14.729.055.000	(2.457.624.477)	-	(2.457.624.477)
4	CVRE2102	10.675.978.956	2.545.192.000	8.130.786.956	-	8.130.786.956
5	CREE2101	9.974.181.416	6.866.272.000	3.107.909.416	-	3.107.909.416
6	CMBB2101	8.696.607.220	29.239.808.000	(20.543.200.780)	-	(20.543.200.780)
7	CVNM2102	6.539.738.765	359.991.000	6.179.747.765	-	6.179.747.765
8	CVPB2101	6.073.123.538	11.900.637.000	(5.827.513.462)	-	(5.827.513.462)
9	CPNJ2101	3.650.700.723	4.099.326.000	(448.625.277)	-	(448.625.277)
10	CMWG2101	3.632.929.758	3.381.790.000	251.139.758	-	251.139.758
11	CHPG2020	-	-	-	(5.786.679.000)	5.786.679.000
12	CMWG2013	-	-	-	(36.249.600)	36.249.600
13	CFPT2010	-	-	-	(550.423.930)	550.423.930
14	CMBB2008	-	-	-	(450.459.340)	450.459.340
15	CMSN2010	-	-	-	(115.956.420)	115.956.420
16	CSTB2011	-	-	-	(157.827.840)	157.827.840
17	CTCB2009	-	-	-	(6.441.063.750)	6.441.063.750
18	CVNM2012	-	-	-	(201.997.980)	201.997.980
19	CVPB2010	-	-	-	(31.036.200)	31.036.200
Tổng cộng		95.218.867.452	148.433.013.000	(53.214.145.548)	(13.771.694.060)	(39.442.451.488)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Từ tài sản tài chính FVTPL	4.993.051.996	8.385.922.689
Từ tài sản tài chính HTM	209.601.019.420	190.049.560.972
Từ các khoản cho vay và phải thu	417.280.766.740	172.716.990.413
Từ tài sản tài chính AFS	57.587.003.840	45.891.469.534
Tổng cộng	689.461.841.996	417.043.943.608

31. CHI PHÍ DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	23.025.577.553	311.724.107
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	1.066.103.838
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu khó đòi	-	349.282.000
Tổng cộng	23.025.577.553	1.727.109.945

32. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Doanh thu phí quản lý tài sản	-	28.767.123
Doanh thu từ phí quản lý danh mục đầu tư	1.852.500.000	70.168.600
Doanh thu quản lý quỹ mở	1.243.913.329	679.923.040
Doanh thu từ hoạt động bán bảo hiểm nhân thọ	378.020.752	385.637.446
Doanh thu dịch vụ đào tạo	1.265.848.500	-
Doanh thu phí dịch vụ tài chính khác	4.139.518.222	7.422.308.959
Tổng cộng	8.879.800.803	8.586.805.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Chi phí hoạt động tự doanh	13.167.480.073	5.623.849.234
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	348.471.934.201	124.598.143.590
Chi nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	9.358.948.227	2.591.829.692
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.905.203.930	-
Chi hoạt động tư vấn tài chính	9.228.342.460	9.120.480.711
Chi phí dịch vụ khác	43.724.343.057	2.787.237.449
Tổng cộng	428.856.251.948	144.721.540.676

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Chi phí môi giới chứng khoán	275.110.664.125	83.827.291.664
Chi phí hoạt động lưu ký	4.905.203.930	-
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	99.858.742.465	52.139.700.331
Chi phí văn phòng phẩm	175.370.522	146.493.895
Chi phí công cụ, dụng cụ	499.750.372	848.328.130
Chi phí khấu hao TSCĐ	826.489.403	54.955.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.553.431.844	3.223.388.268
Chi phí khác	42.926.599.287	4.481.383.228
Tổng cộng	428.856.251.948	144.721.540.676

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lương và các khoản phúc lợi	71.480.691.010	40.368.057.867
Chi phí thuê văn phòng	16.433.555.487	13.010.161.274
Chi phí văn phòng phẩm	554.052.269	490.207.177
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.458.084.492	1.904.242.967
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.412.413.872	9.772.329.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.161.619.073	17.558.248.715
Chi phí khác	10.237.414.017	4.663.363.829
Tổng cộng	133.737.830.220	87.766.611.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

35.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Bảng ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	1.192.014.189.344	240.094.694.301
Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán	(301.136.911.917)	(8.963.794.353)
Các khoản điều chỉnh tăng	63.125.669.676	10.071.039.489
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	57.112.035.383	2.831.018.082
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(18.211.725.805)	-
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay	23.025.577.553	5.550.956.862
- Chi phí không được trừ thuế	-	489.282.000
- Phân bổ lợi thế thương mại	1.199.782.545	1.199.782.545
Các khoản điều chỉnh giảm	(364.262.581.593)	(19.034.833.842)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(4.993.051.996)	(8.385.922.689)
- Chi phí dự phòng chứng khoán trong kỳ cho mục đích tính thuế	-	(4.068.065.879)
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(289.240.686.490)	-
- Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay	-	(5.309.232.755)
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(17.669.583.895)	-
- Chuyển lỗ của Công ty con	(3.905.072.515)	(1.271.612.519)
- Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(48.454.186.697)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	890.877.277.427	231.130.899.948
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	178.175.455.485	46.226.179.990
Thuế TNDN phải trả ước tính tại công ty con	452.937.523	47.283.036
Điều chỉnh giảm thuế TNDN theo Nghị quyết số 116/2020/QH14	-	(14.184.911)
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	59.552.157.817	41.638.434.319
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(156.016.394.118)	(54.340.977.407)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	81.711.219.184	33.523.636.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	13.015.072.693	1.875.430.419
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và AFS	53.420.498.134	729.474.379
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	(7.888.490.297)	(566.203.617)
Số dư cuối kỳ	58.547.080.530	2.038.695.179

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và AFS	71.915.001.078	(221.257.982)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	(7.888.490.298)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	64.026.510.780	(221.257.982)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế năm 2021. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	949.812.223.079	193.054.035.893
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	211.210.636	208.527.907
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND	4.497	926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

37.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan*

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể
Công ty CP Ong Trung ương	Giám đốc Tài chính của Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH MTV Tài chính I.P.A	Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Chủ tịch bên liên quan, cổ đông lớn
Công ty CP Năng lượng Bắc Hà	Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	Quyền Tổng Giám đốc Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD	Thành viên HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan
Công ty CP Du lịch – Dịch vụ Hội An	Thành viên HĐQT công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Điều hành vận hành
Ông Vũ Hiền	Thành viên HĐQT Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)		Đơn vị tính: VND
		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
Công ty TNHH MTV Tài chính I.P.A	Nhận góp vốn đầu tư	561.883.540.000	561.883.540.000	
	Doanh thu phí	-	-	20.397.589
	Trả lãi không kỳ hạn	-	-	(401.622)
	Nhận cổ tức VND	-	-	28.094.177.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư I.P.A	Tài khoản giao dịch chứng khoán	135.311.552	160.176.335	
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	1.466.195.705	140.564.597	-
	Đặt cọc thuê nhà	3.928.899.390	3.928.899.390	-
	Chi phí thuê văn phòng	-	-	(8.023.109.390)
	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	18.461.695
	Chi phí khác	-	-	(338.967.900)
	Trả lãi tiền gửi	-	-	(1.948.357.037)
	Doanh thu dịch vụ chứng khoán khác	-	-	959.697.086
		-	-	-
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	Trả lãi tiền gửi	-	-	(53.311)
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	89.638.964	89.829.025	
	Trả tiền thuê nhà	-	-	(884.400.000)

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)		Đơn vị tính: VND
		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
CTCP Thực phẩm HOMEFOOD	Trả lãi không kỳ hạn	-	-	(267)
	Chi phí hoạt động	-	-	(691.210.610)
	Các khoản phải trả khác	(2.500.000.000)	(56.979.900)	-
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	527.394	527.704	-
Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	Doanh thu phí			298.443.623
	Trả lãi không kỳ hạn	172.919.119	3.478.031.621	(1.763.880)
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Trả lãi tiền gửi	-	-	(26.803.112)
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	7.610.091.909	40.570.567	-
Công ty CP Ong Trung ương	Trả lãi không kỳ hạn	-	-	(21.029.042)
	Chi phí khác	-	-	(72.000.000)
	Tiền gửi Hỗ trợ lãi suất	-	2.000.000.000	-
	Tài khoản giao dịch chứng khoán	2.820.254	51.183.881	-
	Đặt cọc mua bất động sản	80.000.000.000	80.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)		Doanh thu/ (chi phí)
		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	
Bà Phạm Minh Hương	Sở hữu cổ phiếu (mệnh giá) Doanh thu phí Tài khoản giao dịch chứng khoán Trả cổ tức	64.144.590.000 - 358.486.328 -	64.144.590.000 - 2.717.266.352 -	- 110.000.000 - 3.046.868.025
Ông Vũ Hiền	Sở hữu cổ phiếu (mệnh giá) Trả lãi không kỳ hạn Doanh thu phí Tài khoản giao dịch chứng khoán Trả cổ tức	1.800.000 - - 4.057.825.519 -	1.800.000 - - 271.111.754 -	- (16.844.384) 36.601.716 - 85.500

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

Đơn vị tính: VND	
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lương và thưởng	3.044.565.217

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Đơn vị tính: VND
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc					
Ngày 30 tháng 6 năm 2021					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	712.869.907.688	808.171.359.767	640.918.530.826	64.188.625.375	2.226.148.423.656
2. Các chi phí trực tiếp	362.736.086.358	276.688.878.026	251.459.667.322	9.334.082.174	900.218.713.880
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế phân bổ	350.133.821.330	531.482.481.741	389.458.863.504	54.854.543.201	1.325.929.709.776
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	42.826.288.522	48.551.607.320	38.503.746.089	3.856.188.290	133.737.830.220
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	307.307.532.808	482.930.874.421	350.955.117.415	50.998.354.911	1.192.191.879.556
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021					
1. Tài sản phân bổ	-	6.418.820.230.359	15.599.975.765.903	197.673.332.138	22.216.469.328.400
2. Tài sản không phân bổ					306.160.537.476
Tổng tài sản	-	6.418.820.230.359	15.599.975.765.903	197.673.332.138	22.522.629.865.876
3. Nợ phải trả bộ phận	-	1.271.228.616.601	16.414.462.921.921	2.543.829.865	17.688.235.368.387
Tổng công nợ	-	1.271.228.616.601	16.414.462.921.921	2.543.829.865	17.688.235.368.387

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Đơn vị tính: VND
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	204.401.619.999	285.464.304.777	370.130.594.361	1.097.959.628	861.094.478.765
2. Các chi phí trực tiếp	87.683.141.397	181.982.586.957	202.298.434.210	2.080.810.734	474.044.973.298
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế phân bổ	116.718.478.602	103.481.717.820	167.832.160.151	(982.851.106)	387.049.505.467
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	34.883.281.928	48.717.479.949	63.166.670.955	187.378.335	146.954.811.166
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	81.835.196.674	54.764.237.871	104.665.489.196	(1.170.229.441)	240.094.694.301
Số dư tại Ngày 31 tháng 12 năm 2020					
1. Tài sản bộ phận	- 4.083.344.287.270	10.644.658.751.777		-	14.728.003.039.047
2. Tài sản không phân bổ					248.081.273.054
Tổng tài sản	- 4.083.344.287.270	10.644.658.751.777		-	14.976.084.312.101
3. Nợ phải trả bộ phận	- 413.365.510.220	10.743.474.244.371		-	11.156.839.754.591
Tổng công nợ	- 413.365.510.220	10.743.474.244.371		-	11.156.839.754.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

37.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đến 1 năm	-	344.771.350
Trên 1 - 5 năm	54.695.860.711	77.714.589.030
Tổng cộng	54.695.860.711	78.059.360.380

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 15 tháng 7 năm 2021, Công ty nhận được Công văn số 3666/UBCK-QLKD của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu. Theo đó, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận đã nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng của Công ty. Ngày 20 tháng 7 năm 2021, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ. Theo đó, vốn điều lệ đã hạch toán của Công ty tại ngày 20 tháng 7 năm 2021 là 4.349.446.870.000 đồng.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.


 Ông Tô Minh Đức
 Người lập


 Ông Nguyễn Hoàng Lương
 Kế toán Trưởng


 Ông Đỗ Ngọc Quỳnh
 Quyền Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2021